

Số: **20** /2020/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **07** tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thực hiện Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh và một số chính sách của
Trung ương về lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính
phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo
nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ về khoán rừng, vườn cây và mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc
dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm
nghiệp Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ
tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và
đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm
nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 93/2016/TT-BTC-BNNPTNT ngày 27 tháng 6
năm 2016 của liên Bộ Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn
chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP
ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát
triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào
dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định 886/QĐ-
TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình
mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2018/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ
Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số*



38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng giao nhiệm vụ công ích đối với công ty nông lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về một số chính sách Bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 135/TTr-SNN ngày 19/8/2020 và Báo cáo số 572/BC-SNN ngày 25 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh và một số chính sách của Trung ương về lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *me*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- UBNDTTQVN tỉnh; UBNDTTQVN các huyện, thành phố Gia Nghĩa;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT. Các Huyện ủy, Thành ủy Gia Nghĩa;
- Báo Đắk Nông;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ (để lưu trữ);
- Lưu: VT, KTHH, NC-KSTT, KTN(Ch).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Thanh Tùng

24

QUY ĐỊNH

**Thực hiện Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019
của HĐND tỉnh và một số chính sách của Trung ương về lĩnh vực
lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2020/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về một số chính sách Bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh.

2. Quy định chi tiết một số chính sách của Trung ương về lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, gồm:

a) Trợ cấp gạo trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ thay thế nương rẫy trên diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch phát triển rừng, được Nhà nước giao trong thời gian chưa tự túc được lương thực;

b) Hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ban Lâm nghiệp xã; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện hoạt động bảo vệ rừng, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Chương II

**TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 60/2019/NQ-HĐND
NGÀY 11 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA HĐND TỈNH**

Điều 3. Quy định hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất

1. Điều kiện hỗ trợ:

a) Điều kiện hỗ trợ: Quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh;

b) Chủ đầu tư theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều này làm việc với Sở Tài chính để được cấp Mã dự án; thực hiện mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, làm cơ sở để UBND tỉnh giao Kế hoạch vốn hỗ trợ theo quy định.

2. Về phê duyệt diện tích rừng, dự toán kinh phí được hỗ trợ:

a) Hàng năm, căn cứ đối tượng, điều kiện được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1, Điều này, các đơn vị chủ đầu tư theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều này, UBND cấp huyện rà soát, đăng ký diện tích kế hoạch trồng rừng gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp (UBND cấp huyện tổng hợp đối với diện tích trồng rừng của hộ gia đình, cá nhân). Thời gian trước ngày 15 tháng 11 của năm trước năm kế hoạch;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp, trình UBND tỉnh giao kế hoạch trồng rừng cho các đơn vị triển khai thực hiện. Thời gian thực hiện: Chậm nhất tháng 4 hàng năm;

c) Căn cứ diện tích kế hoạch trồng rừng được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán kinh phí hỗ trợ, trình UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ cho các đơn vị; đồng thời, tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo quy định, hoàn thành trong tháng 6 hàng năm.

3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 02/2018/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng giao nhiệm vụ công ích đối với công ty nông lâm nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đơn vị lập hồ sơ thiết kế, dự toán và làm chủ đầu tư: Quy định tại Khoản 1, Điều 19 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ; trong đó, Hạt Kiểm lâm cấp huyện làm chủ đầu tư diện tích của các hộ gia đình, cá nhân;

b) Nội dung, thành phần hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng: Quy định tại Điều 6 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; riêng diện tích trồng rừng của hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo quy định tại Điểm e, Khoản 1, Điều 19 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trình tự thẩm định, phê duyệt thiết kế dự toán trồng rừng: Quy định tại Điều 7 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đối với diện tích trồng rừng thuộc đối tượng quy định tại Điểm b, c Khoản 1, Điều 19 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ

tướng Chính phủ: Chủ đầu tư lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình lâm sinh, tự phê duyệt và triển khai thực hiện.

4. Nghiệm thu, thanh quyết toán:

a) Hồ sơ đề nghị nghiệm thu gồm: Quyết định giao đất, cho thuê đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có); hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng sản xuất (kèm theo bản đồ thiết kế trồng rừng) được cơ quan chức năng thẩm định, phê duyệt; hồ sơ thiết kế, Hợp đồng khoán trồng rừng cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình (nếu có); Báo cáo kết quả hoàn công trồng rừng, kèm theo hồ sơ nghiệm thu cơ sở của đơn vị, bản đồ hoàn công trồng rừng theo kết quả nghiệm thu cơ sở;

b) Tổ chức nghiệm thu, thanh toán: Quy định tại Điều 10 Thông tư số 02/2018/TT-BKHĐT ngày 14/5/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Nội dung, phương pháp nghiệm thu: Quy định tại Điều 10, Điều 11 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Phương thức thanh toán:

Đối với đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 5 Thông tư số 02/2018/TT-BKHĐT ngày 14/5/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Thanh toán 100% tổng số tiền hỗ trợ sau khi được nghiệm thu đánh giá rừng trồng thành rừng.

Các đối tượng còn lại, tiền hỗ trợ được giải ngân 2 lần: Lần 1 cấp 70% số tiền hỗ trợ sau khi nghiệm thu trồng rừng, lần 2 cấp 30% số tiền hỗ trợ sau khi nghiệm thu đánh giá rừng trồng thành rừng.

5. Nghĩa vụ của đối tượng được hỗ trợ: Quy định tại đoạn 4, đoạn 5 Khoản 3, Điều 8 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Hỗ trợ trồng cây phân tán, nông lâm kết hợp

1. Đối tượng, điều kiện, định mức, phương thức hỗ trợ: Quy định tại Khoản 3, Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh.

2. Loài cây trồng: Cây trồng gỗ lớn, cây đa mục đích, cây bản địa, cây gỗ quý hiếm, theo danh mục cây trồng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

3. Hồ sơ hỗ trợ:

a) Trên địa bàn mỗi huyện, thành phố Gia Nghĩa lập một hồ sơ thiết kế, dự toán chung cho tất cả đối tượng. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu trồng cây phân tán trực tiếp với chủ đầu tư (Hạt Kiểm lâm) hoặc UBND cấp xã nơi cư trú. Trên cơ sở đăng ký, chủ đầu tư xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán theo quy định, gửi cơ quan chức năng cấp huyện tổ chức thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt;

b) Văn bản đăng ký thể hiện rõ địa điểm trồng, thời gian trồng, số lượng mỗi loài cây trồng;

c) Sau khi hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt, Hạt Kiểm lâm thông báo, niêm yết công khai kế hoạch, khối lượng, kinh phí hỗ trợ cụ thể cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã nơi thực hiện hỗ trợ biết, tổ chức thực hiện;

d) Về cây giống: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tổ chức ươm cây giống hoặc hợp đồng mua cây giống, Hạt Kiểm lâm lập kế hoạch tổ chức thực hiện trồng rừng cho các đối tượng tham gia.

4. Nghiệm thu, thanh quyết toán: Quy định tại Khoản 4, Điều 3 Quy định này.

5. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã nhận tiền hỗ trợ của Nhà nước để trồng cây phân tán, nông lâm kết hợp, nếu sau 05 năm mà cây trồng không đạt tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước, phải tự bỏ vốn trồng lại hoặc hoàn trả cho ngân sách Nhà nước số tiền đã nhận hỗ trợ cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi.

Trường hợp cây trồng bị chết do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, sâu bệnh không phải hoàn trả số tiền đã nhận hỗ trợ.

Điều 5. Hỗ trợ khoán quản lý, bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung cây lâm nghiệp

1. Hỗ trợ khoán quản lý, bảo vệ rừng:

a) Đối tượng rừng được hỗ trợ: Diện tích rừng được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng và Ban quản lý rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho công ty lâm nghiệp, các đơn vị vũ trang quản lý; diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) quản lý, không thuộc lưu vực được hưởng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và ngoài danh sách các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II, III theo quy định của Chính phủ);

b) Định mức, điều kiện hỗ trợ: Quy định tại Khoản 1, Điều 4 Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh;

c) Hồ sơ, thủ tục khoán bảo vệ rừng: Quy định tại Điều 8 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

d) Nội dung, thành phần hồ sơ khoán: Quy định tại Điều 6, Điều 8 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Đối tượng nhận khoán: Quy định tại Khoản 2, Điều 4 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về khoán rừng, vườn cây và

mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước;

e) Nghiệm thu kết quả khoán bảo vệ rừng: Quy định tại Điều 10, Điều 16 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

g) Phân bổ, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí: Quy định tại Điều 16 Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

2. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung cây lâm nghiệp:

a) Đối tượng được hỗ trợ kinh phí: Quy định tại Khoản 2, Điều 11 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Đối tượng rừng, nội dung biện pháp thực hiện: Quy định tại Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

c) Mức hỗ trợ: Quy định tại Khoản 2, Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh. Trường hợp kinh phí hỗ trợ còn dư, được sử dụng mua phân bón, chăm sóc rừng trồng, quản lý, bảo vệ rừng;

d) Nội dung, thành phần hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung cây lâm nghiệp: Quy định tại Điều 6 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Nghiệm thu kết quả khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng có trồng bổ sung cây lâm nghiệp: Quy định tại Điều 10, Điều 14 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Phân bổ, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí: Quy định tại Điều 16 Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính.

Điều 6. Hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng

1. Đối với kinh phí hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng từ nguồn ngân sách địa phương:

a) Phê duyệt diện tích rừng, dự toán hỗ trợ kinh phí:

Đối với tổ chức, quy định tại Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (Công ty lâm nghiệp được nhà nước thành lập; Công ty cổ phần do nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối trực tiếp; các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; các Công ty ngoài quốc doanh được giao, thuê rừng trong thời gian đóng cửa rừng; các tổ chức khác, trừ lực lượng vũ trang):

- Hàng năm, căn cứ vào diện tích rừng tự nhiên (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) tại Quyết định công bố hiện trạng rừng của UBND tỉnh; Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên (đối với diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu, trình UBND tỉnh phê duyệt diện tích rừng, danh sách đối tượng (các đơn vị chủ rừng) được hỗ trợ kinh phí. Thời gian trước tháng 7 năm trước năm kế hoạch.

- Căn cứ diện tích rừng được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu, trình UBND tỉnh phê duyệt tổng dự toán kinh phí cho các đơn vị chủ rừng; đồng thời, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí cho các đơn vị để triển khai thực hiện theo quy định. Hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch.

Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo vệ rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng bằng ngân sách nhà nước thuộc quy hoạch đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) cho UBND cấp xã đang trực tiếp quản lý (diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê); hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư được giao rừng, thuê rừng theo quy định tại Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh:

- Hàng năm, căn cứ diện tích rừng tự nhiên tại Quyết định công bố hiện trạng rừng, UBND cấp huyện thực hiện việc tự phê duyệt diện tích, dự toán kinh phí hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 kèm theo Quyết định này, gửi về Sở Tài chính trước tháng 7 năm trước năm kế hoạch.

- Căn cứ Quyết định phê duyệt diện tích, dự toán kinh phí hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng của UBND cấp huyện, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

b) Thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng:

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan hướng dẫn các đơn vị được thụ hưởng kinh phí thực hiện theo quy định.

2. Đối với kinh phí hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng từ nguồn ngân sách Trung ương:

Trình tự, thủ tục phê duyệt diện tích, dự toán kinh phí; thanh toán, quyết toán vốn thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ, ngành Trung ương ban hành.

Điều 7. Bố trí, quản lý kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Lâm nghiệp xã

1. Tại thời điểm lập dự toán ngân sách hàng năm, căn cứ diện tích rừng tự nhiên tại Quyết định công bố hiện trạng rừng của UBND cấp huyện, danh sách đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn, biên giới theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, số lượng Ban Lâm nghiệp xã trên địa bàn và định mức hỗ trợ theo quy định, UBND cấp huyện xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ hoạt động cho các Ban Lâm nghiệp xã (sau khi đã đảm

bảo hoạt động từ các nguồn khác theo quy định), trình Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Về sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Lâm nghiệp xã:

a) Nội dung chi:

Các nội dung chi gồm:

- In ấn, phô tô tài liệu liên quan hoạt động của Ban Lâm nghiệp xã.
- Xăng, dầu cho phương tiện tuần tra, kiểm tra, chốt chặn, truy quét; phối hợp cơ quan có thẩm quyền xác minh, xử lý các vụ vi phạm.
- Hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật.
- Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ.
- Hội nghị sơ kết, tổng kết và công tác thi đua khen thưởng.
- Các khoản chi khác.

b) Về sử dụng, thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ:

Việc sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các Ban Lâm nghiệp xã phải dựa trên kế hoạch hoạt động năm của Ban Lâm nghiệp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt.

UBND cấp huyện, Ban Lâm nghiệp xã chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí được giao đúng mục đích, quy định pháp luật.

Điều 8. Nguyên tắc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh

1. Đối với các chính sách tại Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh đã được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương; nguồn thu từ xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, nguồn thu để lại từ các nhà máy thủy điện (trong đó, kinh phí dịch vụ môi trường rừng chưa xác định đối tượng chi; điều tiết kinh phí dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có đơn giá bình quân > 800.000 đồng/ha/năm) và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật: Ngân sách tỉnh hỗ trợ phần chênh lệch còn thiếu so với mức hỗ trợ tối đa cho các đối tượng nêu tại Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh.

2. Đối với các chính sách tại Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh chưa được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện: Ngân sách tỉnh hỗ trợ.

Chương III

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ CHÍNH SÁCH CỦA TRUNG ƯƠNG
VỀ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Điều 9. Quy định về trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy

1. Đối tượng, điều kiện nhận trợ cấp:

a) Đối tượng: Quy định tại Điều 7 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 và Điều 6 Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của liên Bộ: Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

b) Điều kiện:

Diện tích khi chuyển đổi nương rẫy sang trồng rừng được hỗ trợ gạo: Tối thiểu 01 ha trồng rừng tập trung trở lên.

Trồng rừng trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ hoặc quy hoạch trồng cây lâu năm đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình, hàng năm được cấp thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện.

2. Định mức, thời gian, loại gạo trợ cấp:

a) Định mức: 15 kg gạo/khẩu/tháng; tối đa không quá 75 kg/hộ/tháng;

b) Thời gian trợ cấp: 05 năm đối với trồng cây gỗ nhỏ; 07 năm đối với trồng cây gỗ lớn;

c) Loại gạo trợ cấp: Là gạo tẻ thường phù hợp với nhu cầu sử dụng, được sản xuất tại địa phương hoặc gạo từ Kho dự trữ Quốc gia.

3. Hình thức hỗ trợ, thời gian, địa điểm cấp:

a) Hình thức hỗ trợ: Bằng gạo hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị khối lượng gạo được nhận tại thời điểm trợ cấp;

b) Thời gian, địa điểm cấp gạo: Định kỳ 03 tháng cấp một lần tại trung tâm thôn, buôn, bon nơi hộ gia đình cư trú;

4. Nguồn gạo trợ cấp từ nguồn dự trữ quốc gia (nếu trợ cấp bằng gạo).

5. Trình tự thực hiện:

a) Căn cứ kết quả giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp xã, UBND cấp huyện rà soát vị trí, diện tích, hiện trạng rừng và đất trống phù hợp quy hoạch phát triển lâm nghiệp (thuộc quy hoạch 3 loại rừng); thống kê diện tích phù hợp trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ; trồng rừng phòng hộ thay thế nương rẫy;

b) Rà soát, thống kê các hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, giao rừng có nhu cầu trồng rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ, cụ thể như sau:

Vị trí, diện tích đăng ký trồng (sản xuất, phòng hộ, phát triển lâm sản ngoài gỗ), loài cây trồng, năm bắt đầu thực hiện...

Điều kiện kinh tế, số nhân khẩu/hộ;

c) UBND cấp huyện phê duyệt Kế hoạch trợ cấp gạo cho hộ gia đình, cá nhân đủ tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015

của Chính phủ và Điều 6 Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của liên Bộ: Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Nội dung Kế hoạch cần thể hiện rõ diện tích thực hiện, thời gian thực hiện (phân kỳ theo năm), nhu cầu gạo/vốn trợ cấp tương ứng;

d) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp khối lượng, nhu cầu gạo, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính để xem xét, hỗ trợ theo quy định.

Điều 10. Định mức khoán quản lý, bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên

1. Khoán quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên:

a) Đối tượng rừng: Quy định tại Khoản 1, Điều 8 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Đối tượng được nhận khoán bảo vệ rừng: Quy định tại Khoản 2, Điều 8 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Mức khoán bảo vệ rừng: 300.000 đồng/ha. Trong đó:

Thiết kế, lập hồ sơ giao khoán (lập cho chu kỳ giao khoán 05 năm): 50.000 đồng/ha từ chi phí khoán bảo vệ rừng năm đầu tiên.

Hỗ trợ công bảo vệ rừng: 250.000 đồng/ha/năm đầu tiên và 300.000 đồng/ha/năm với các năm tiếp theo.

2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên

a) Mức hỗ trợ: 3.000.000 đồng/ha/06 năm. Trong đó:

Thiết kế, lập hồ sơ giao khoán (chu kỳ giao khoán 06 năm): 50.000 đồng/ha.

Hỗ trợ công bảo vệ rừng: 450.000 đồng/ha/năm đầu tiên và 500.000 đồng/ha/năm cho các năm còn lại của chu kỳ.

b) Phương thức hỗ trợ: Thực hiện dựa trên kết quả khoanh nuôi tái sinh tự nhiên của đối tượng quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 11 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sau khi được cơ quan chức năng nghiệm thu kết quả thực hiện.

Việc nghiệm thu thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung:

a) Đối tượng rừng: Quy định tại Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;



b) Đối tượng được hỗ trợ: Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, cá nhân, hộ gia đình thực hiện khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung cây lâm nghiệp theo đúng thiết kế, dự toán được phê duyệt, sau khi được cơ quan chức năng nghiệm thu kết quả thực hiện. Việc nghiệm thu thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Mức hỗ trợ: 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo. Trong đó:

Trồng và chăm sóc năm thứ nhất, chăm sóc năm thứ hai, năm thứ ba và khoanh nuôi quản lý bảo vệ, bình quân 1.600.000 đồng/ha/năm.

Chăm sóc, khoanh nuôi quản lý bảo vệ từ năm thứ 04 đến năm thứ 06: 600.000 đồng/ha/năm;

d) Trường hợp hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung cây lâm nghiệp trên đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được Nhà nước giao, được hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh (lập cho chu kỳ giao khoán 06 năm): 900.000 đồng/ha.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp một nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách khác nhau quy định thì chỉ được nhận hỗ trợ từ một chính sách có lợi ích cao nhất cho đối tượng nhận hỗ trợ.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật Trung ương áp dụng tại quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thì áp dụng các quy định mới tương ứng.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Ban Lâm nghiệp xã; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện hoạt động bảo vệ rừng, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, căn cứ Quy định này, áp dụng thực hiện.


2. Trách nhiệm của các cơ quan trong công tác triển khai thực hiện Quy định:

a) Sở Tài chính tham mưu bố trí nguồn vốn sự nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu bố trí nguồn vốn đầu tư để bảo đảm kinh phí thực hiện các chính sách theo quy định;



b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu triển khai thực hiện Quy định này trên địa bàn tỉnh;

c) UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa tổ chức tuyên truyền, phổ biến quán triệt nội dung tại Quy định này bằng các hình thức phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của địa phương đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn biết, thực hiện.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, phát sinh các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung. / 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Thanh Tùng

